

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-6-2019
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò.

2. Ông Nguyễn Việt Tú .

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa
Bà Nguyễn Thị Thu Hà -Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu Gọ 1, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu 03, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Hiện nay chị Canh đang tạm trú tại: Số nhà 237, đường Lê Thị H, phường B, quận T, TP Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong bản tự khai ngày 21/01/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị C trước đây là vợ chồng nhưng được Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, anh chị thuận tình ly hôn và Tòa án ban hành Quyết định thuận tình ly hôn số 73 ngày 22 tháng 8 năm 2016. Nhưng khi ly hôn anh chị chưa đề nghị giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m²; tại khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2016, sau khi ly hôn thì anh trực tiếp quản lý thửa đất này và anh làm hai gian nhà trên thửa đất để anh chị cùng hai con chung ở.

Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản là thửa đất của anh theo quy định của pháp luật; anh đề nghị được trực tiếp sử dụng toàn bộ thửa đất và thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C trị giá 84.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh B vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên và nhất trí thanh toán cho chị C lớn hơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chị C được nhận, cụ thể anh nhất trí thanh toán chênh lệch cho chị C số tiền 90.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị thừa nhận chị và anh B trước đây là vợ chồng, đã ly hôn năm 2016; khi ly hôn anh chị chưa đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m²; tại khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ như anh B đã trình bày. Tại thời điểm ly hôn anh chị chỉ có đất, trên đất chưa có nhà, sau khi ly hôn anh B quản lý đất đã tự làm nhà trên đất này, toàn bộ công trình trên đất do anh B xây dựng là tài sản của anh B.

Nay anh B đề nghị chia tài sản chung thì chị có quan điểm chia đôi tài sản, nhưng phải định giá giá trị quyền sử dụng đất sau đó chị mới có ý kiến nhận đất hai giá trị bằng tiền sau và chị xin vắng mặt trong quá trình định giá tài sản.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 09/5/2019, chị Nguyễn Thị C có quan điểm trình bày: Chị nhất trí giá trị quyền sử dụng đất đã được định giá 1.300.000 đồng/m² x 130 m² = 169.000.000 đồng và chị đề nghị được trực tiếp sử dụng thửa đất số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m²; tại khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh chị và thanh toán chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất cho anh B, nhưng chị không đồng ý bồi thường phần giá trị công trình anh B xây dựng trên đất trị giá 281.250.000 đồng vì khi anh B xây dựng không được sự đồng ý của chị. Do chị ở xa không về Tòa án để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tổ tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Giao cho anh Nguyễn Văn B được trực tiếp sử dụng thửa đất số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m²; tại khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh Ba và chị C trong thời kỳ hôn nhân và thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh B tự nguyện nâng số tiền thanh toán cho chị C lên 90.000.000 đồng là đảm bảo quyền lợi cho chị, nên buộc anh B có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho chị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết Tòa án, chị C đã có bản tự khai và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhưng không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử là thực hiện đúng quy định tại điều của pháp luật.

[2]. *Xét đề nghị chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn B thấy rằng:* Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị C trước đây là vợ chồng, năm 2016 thì anh chị ly hôn. Anh chị đều thừa nhận khi anh chị còn là vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất ở số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m² ở tại: Khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ, nhưng khi anh chị ly hôn chưa giải quyết tài sản này. Vì vậy, phải xác định thửa đất này là sản chung của anh B và chị C có trong thời kỳ hôn nhân, nay anh B đề nghị thì giải quyết thì phải căn cứ Luật hôn nhân gia đình quy định về chia tài sản chung của vợ chồng để giải quyết là đúng pháp luật.

Thửa đất này được định giá, xác định giá trị là 169.000.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Nhà và các công trình gắn liền với đất chị C thừa nhận do anh B trực tiếp tạo dựng trị giá 281.250.000 đồng là tài sản riêng của anh B.

Căn cứ khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật

thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch, để giải quyết. Tuy nhiên, thửa đất này của anh chị chỉ có chiều mặt đường 6,5 mét. Chiều dài 20 mét. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P cung cấp thể hiện: Thửa đất này anh B, chị C được cấp trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc từ trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Đất này thuộc quy hoạch mới của địa phương nên không được tiếp tục chia nhỏ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, thửa đất này không thể tiếp tục chia để cấp cho cả hai anh chị được, nên phải giao cho một người quản lý, sử dụng và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

Cả anh B và chị C đều xin được trực tiếp sử dụng đất, trong khi anh B là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất này kể từ khi vợ chồng ly hôn, anh B đã làm nhà ở và công trình trên đất trị giá 281.250.000 đồng và anh B đang trực tiếp nuôi hai con chung của anh chị ở ổn định trên đất. Vì vậy, để đảm bảo việc sử dụng ổn định nuôi con của anh B, cần giao cho anh B trực tiếp sử dụng thửa đất này và thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C là phù hợp.

Giá trị thửa đất trị giá 169.000.000 đồng, anh B phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương số tiền 84.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh B có quan điểm: Anh xin sử dụng đất và tự nguyện thanh toán cho chị C số tiền lớn hơn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, cụ thể là số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Xét thấy, anh B có quan điểm thanh toán số tiền lớn hơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C là tự nguyện và đảm bảo quyền lợi cho chị C. Do đó, yêu cầu anh B thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền cho chị C 90.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với các tài sản do anh B tạo dựng trên đất gồm: 01 nhà gỗ mái lá 3 gian, sàn bê tông, ép cọc móng bê tông, cốt thép và công trình phụ trợ (có sơ đồ trích lục kèm theo), trị giá 281.250.000 đồng. Đây là tài sản riêng do anh B tạo dựng sau khi ly hôn được chị C thừa nhận nên không chia mà tiếp tục giao cho anh B trực tiếp sở hữu các tài sản này.

[3]. *Về án phí*: Buộc anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản anh chị được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp

quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Giao anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 587, tờ bản đồ 09, diện tích 130 m². Địa chỉ: Tại khu ven Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ, trị giá 169.000.000 đ (Một trăm sáu mươi chín triệu đồng). Buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị C số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Giao anh Nguyễn Văn B được sử dụng các tài sản riêng của anh B trên thửa đất này gồm: 01 nhà gỗ mái lá 3 gian, sàn bê tông, ép cọc móng bê tông, cốt thép và công trình phụ trợ do anh B xây dựng diện tích 130m² đất trị giá 281.250.000 đồng; (có sơ đồ trích lục thửa đất kèm theo).

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn B phải nộp số tiền 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Ba đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008487 ngày 21/01/2019, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh B còn phải nộp số tiền là 3.650.000 đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Chị Nguyễn Thị C phải nộp số tiền 4.500.000 đ (Bốn năm trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2b);
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Phùng Xá;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hán Hưởng